CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP 382 Đông Anh

Ngày 15/01/2024	7,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

DT thuần
Q4/23
tỷ VNĐ
#VALUE!
#VALUE!

LN thuần
Q4/23
tỷ VNĐ
#VALUE!
#VALUE!

LN sau thuế
Q4/23
tỷ VNĐ
#VALUE!
#VALUE!

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
-3.5%
YoY: +/-▲ 9.2%

ROE
2023
72.5%
YoY: +/-▲ 528%

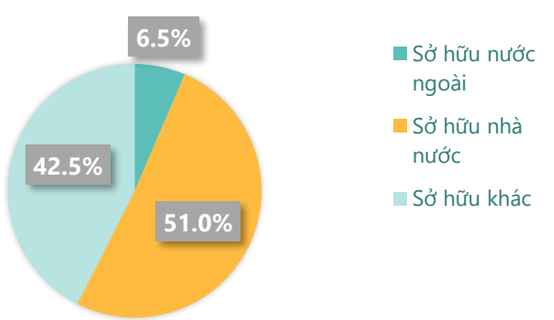
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,500 - 8,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7
Số lượng CPLH (CP)	1,004,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	6.5%
Beta	-
EPS	
P/E	

DT thuần
2023
36.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.00| -18.1%

LN thuần
2023
-3.75
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.69| 41.8%

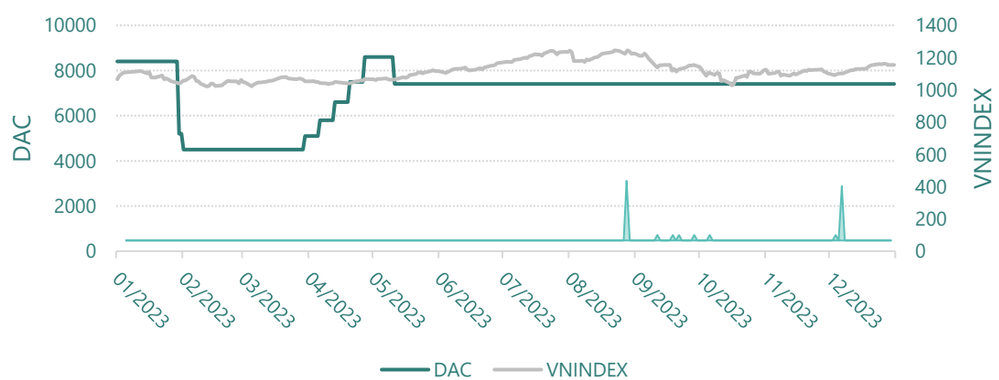
LN sau thuế
2023
-2.03
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.33| 68.1%

Cơ cấu sở hữu

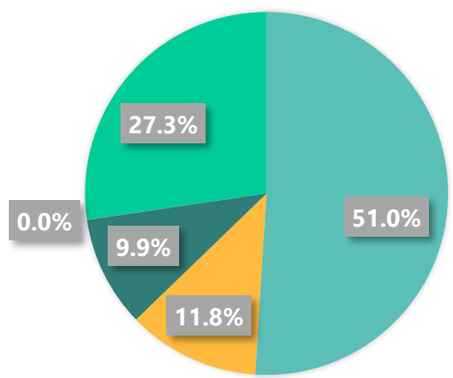


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



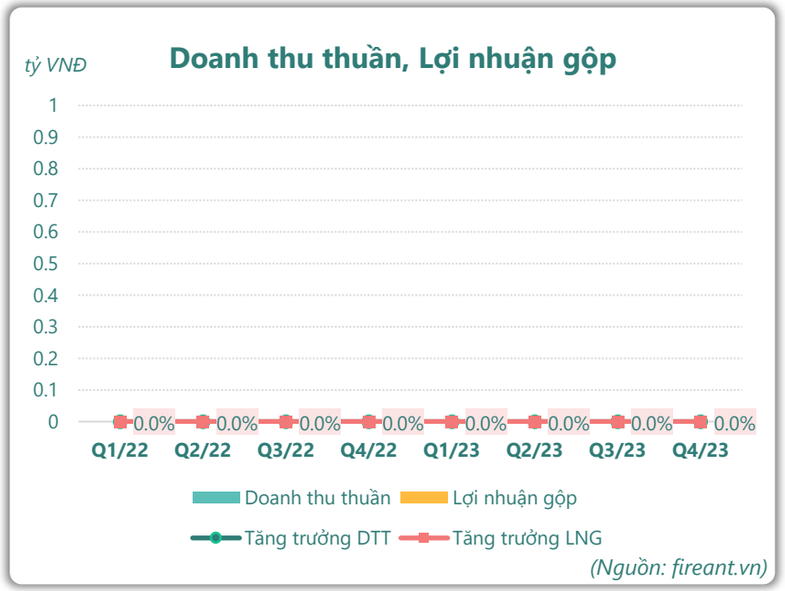
Cơ cấu cổ đông

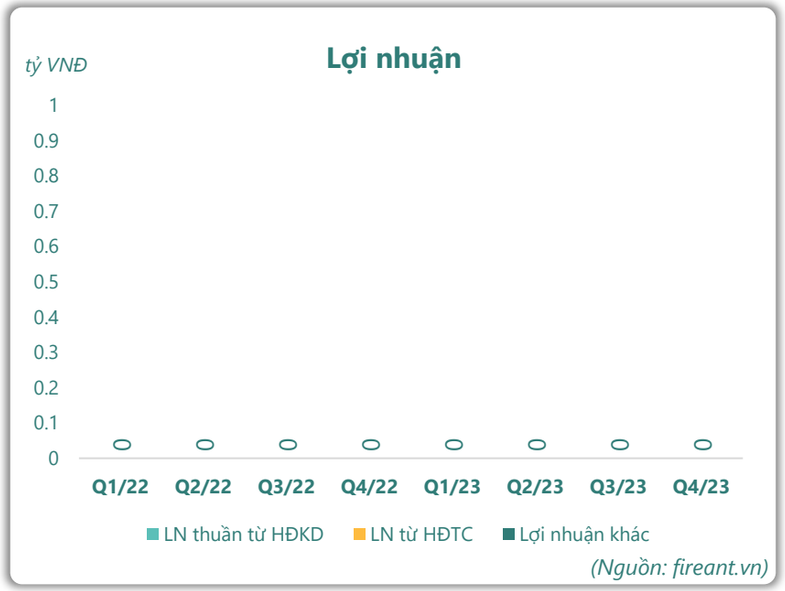


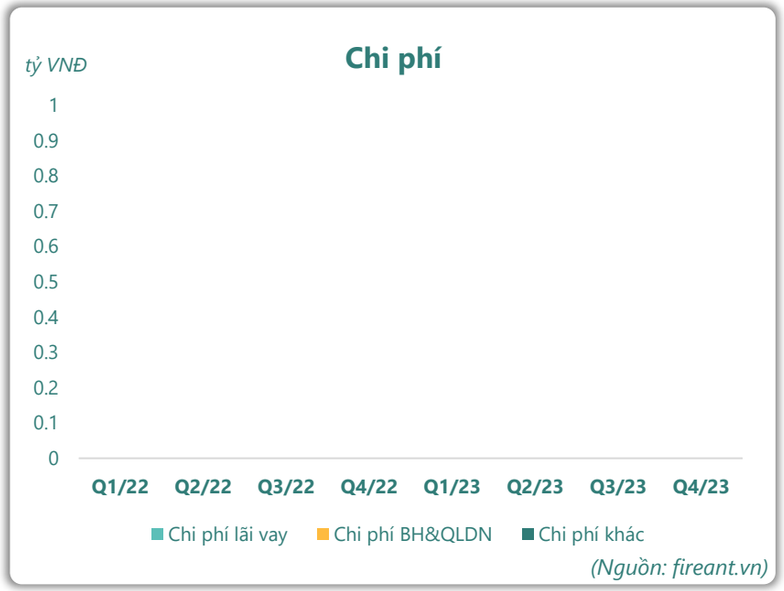
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP
- Công ty TNHH Đầu tư NDH Việt Nam
- CTCP CSC Việt Nam
- Nguyễn Thị Hà (Thành viên Ban kiểm soát)
- Khác

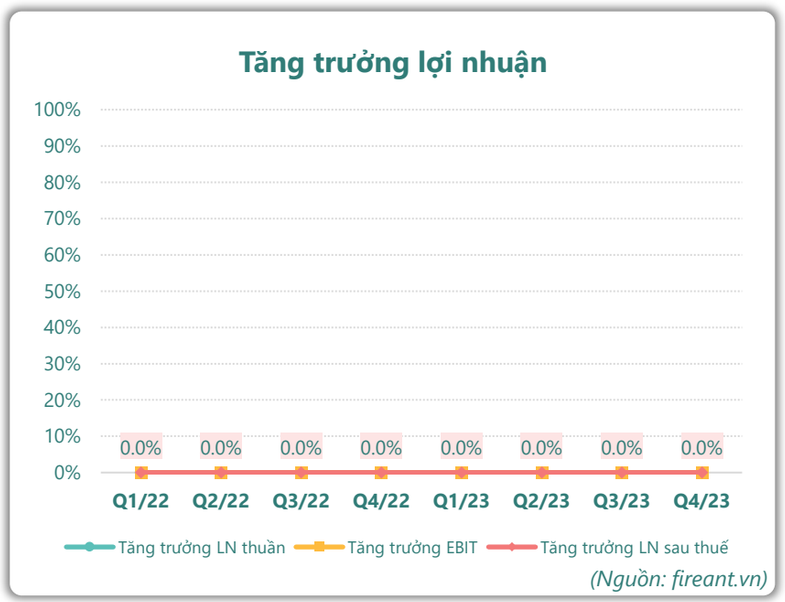
(Nguồn: fireant.vn)

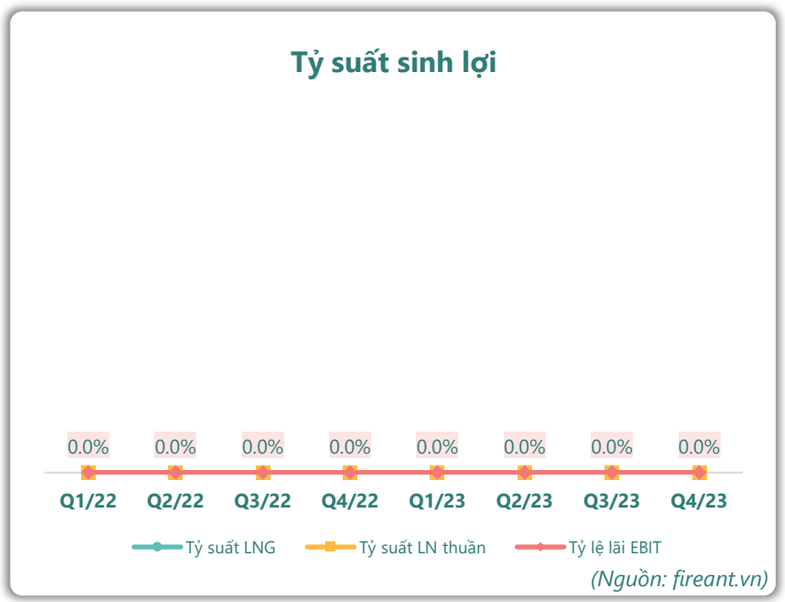
KẾT QUẢ KINH DOANH

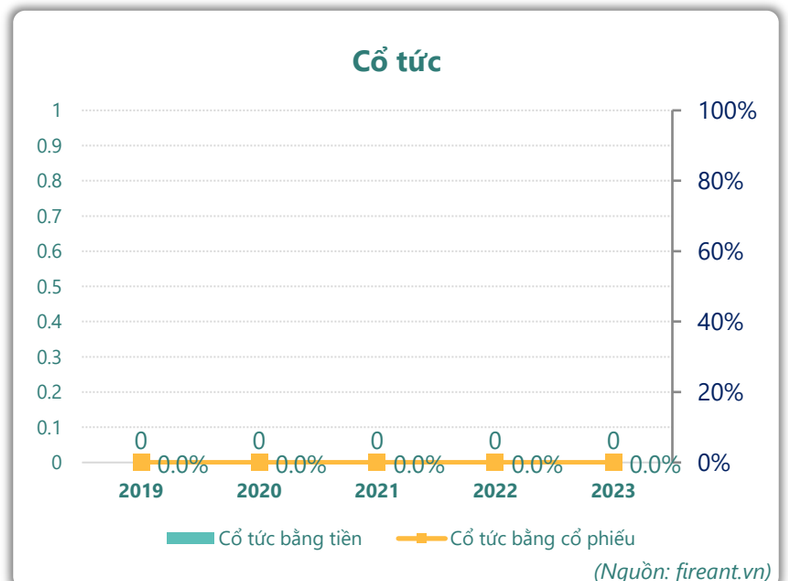






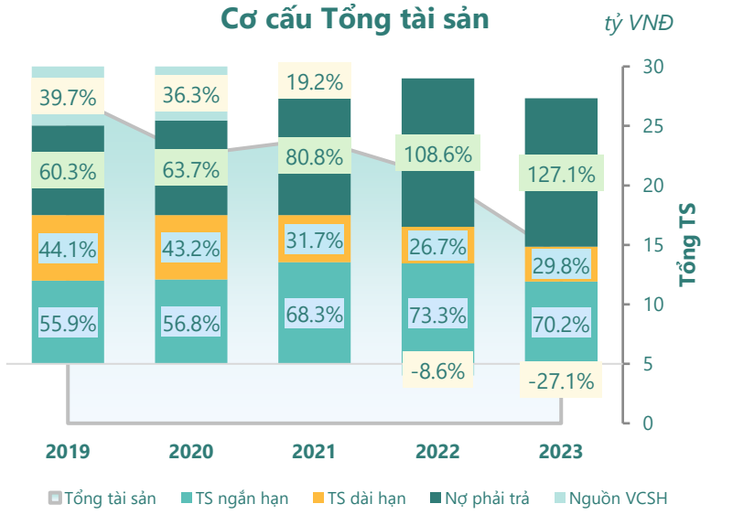






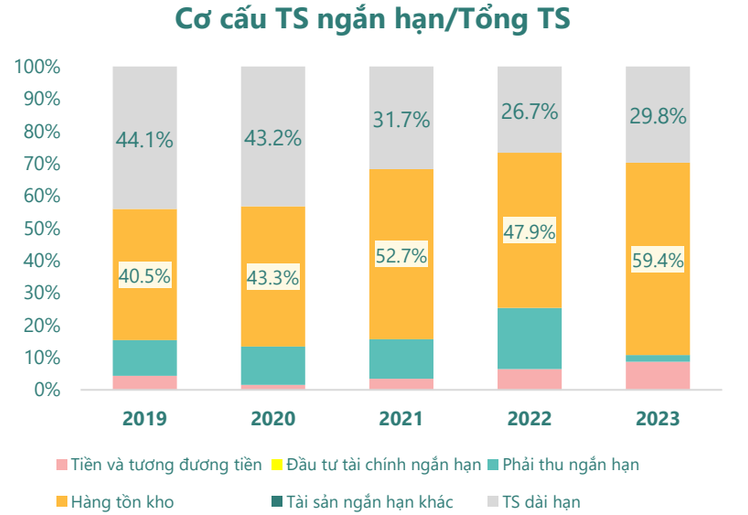
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



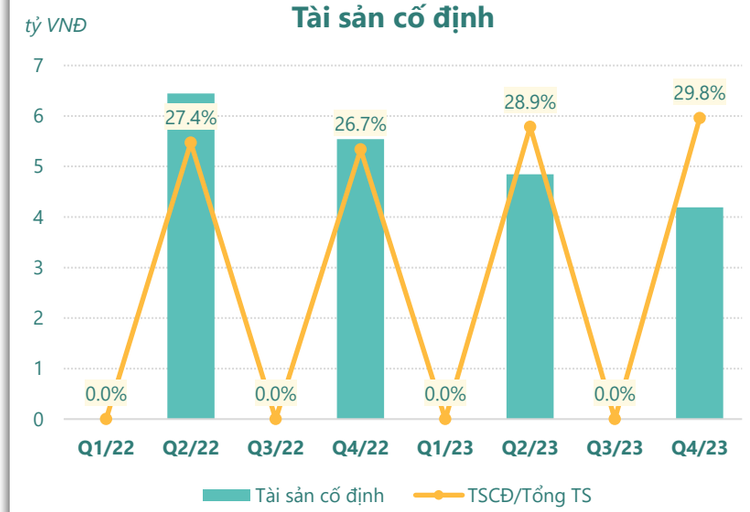
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



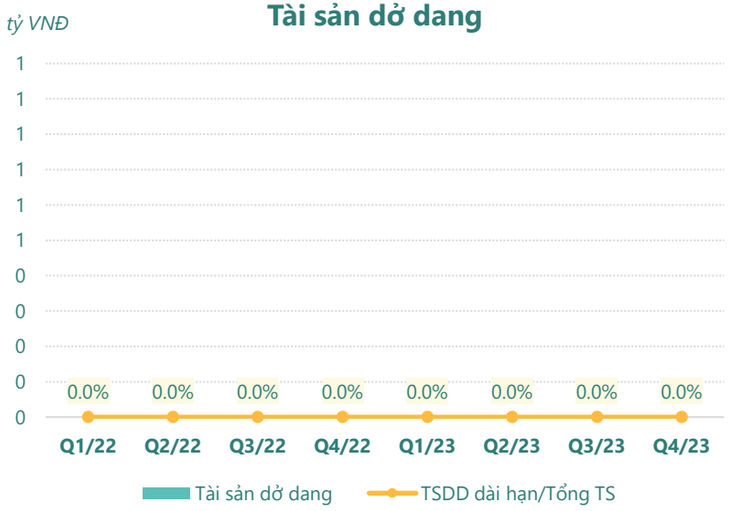
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



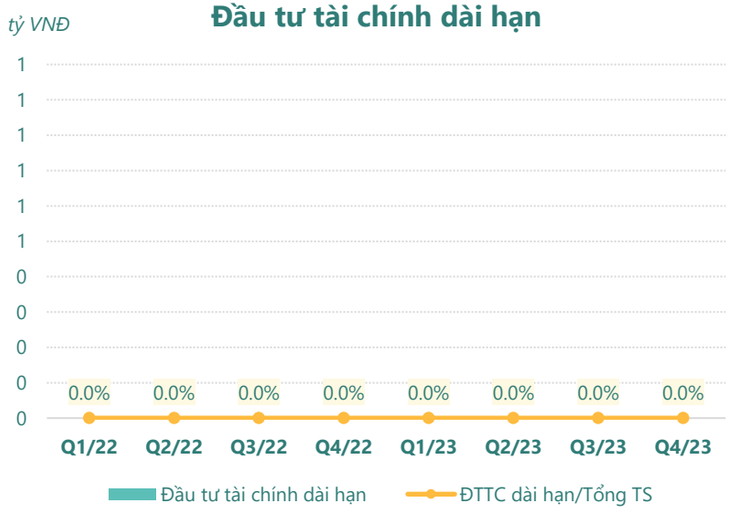
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



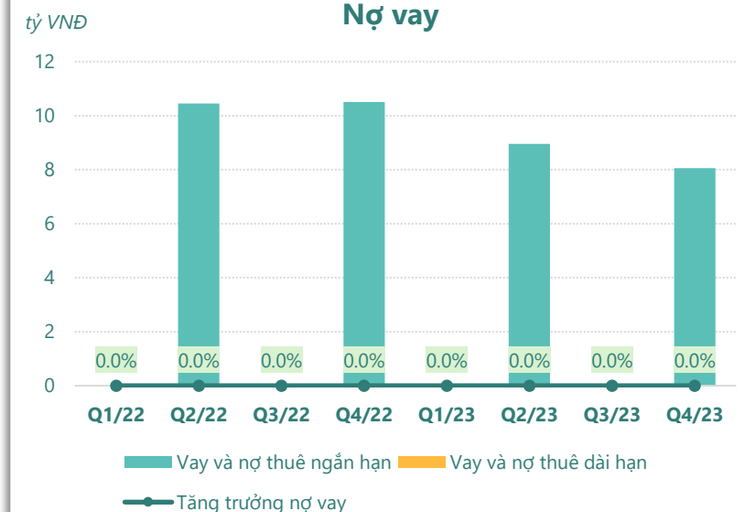
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

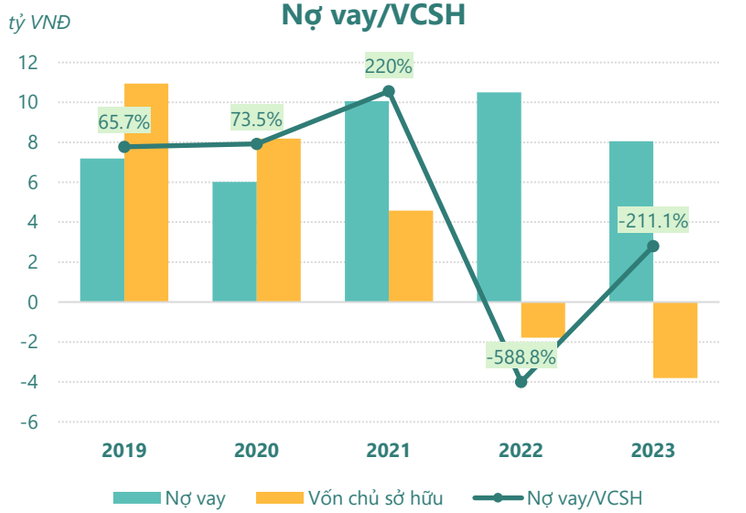
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

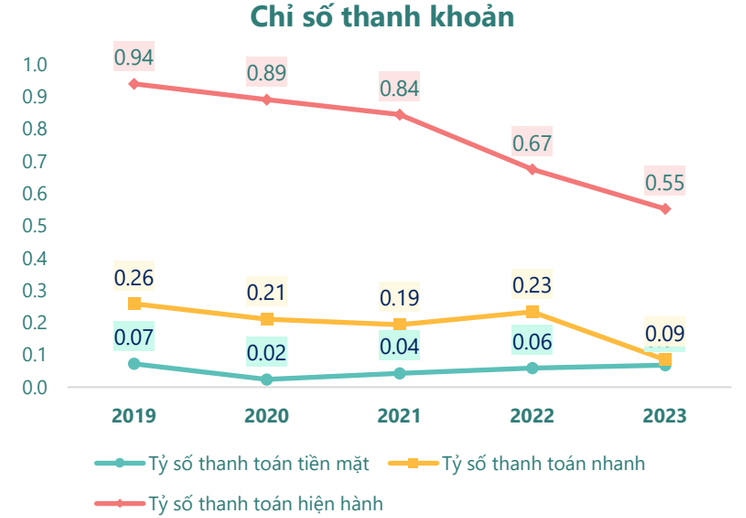
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



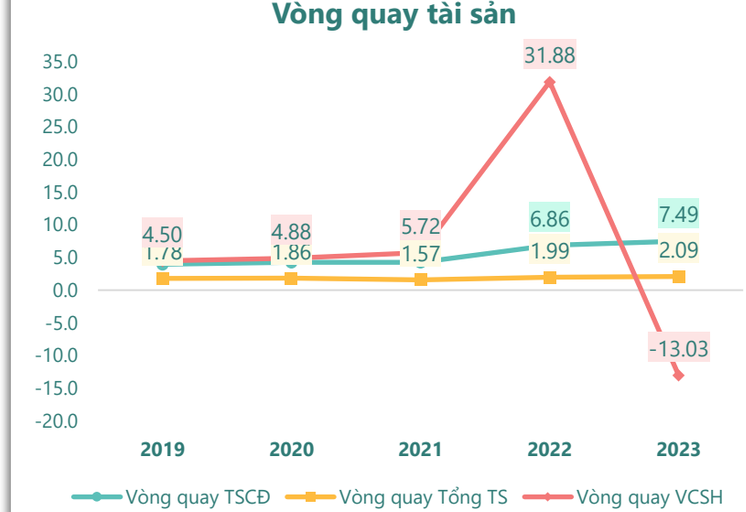
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



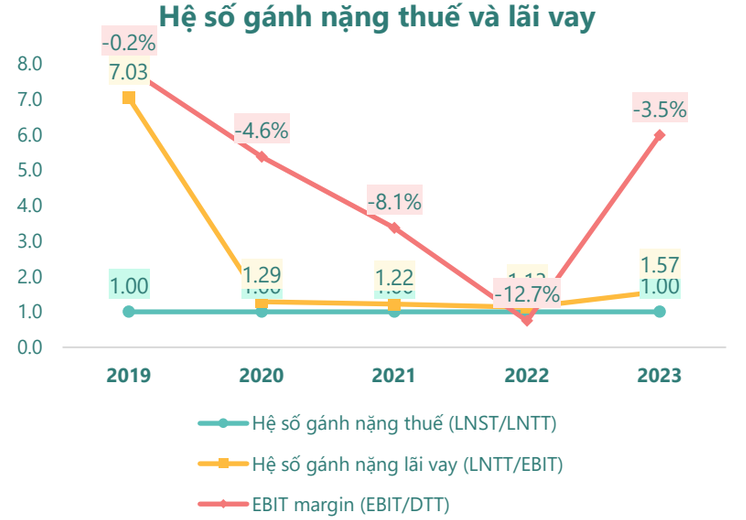
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



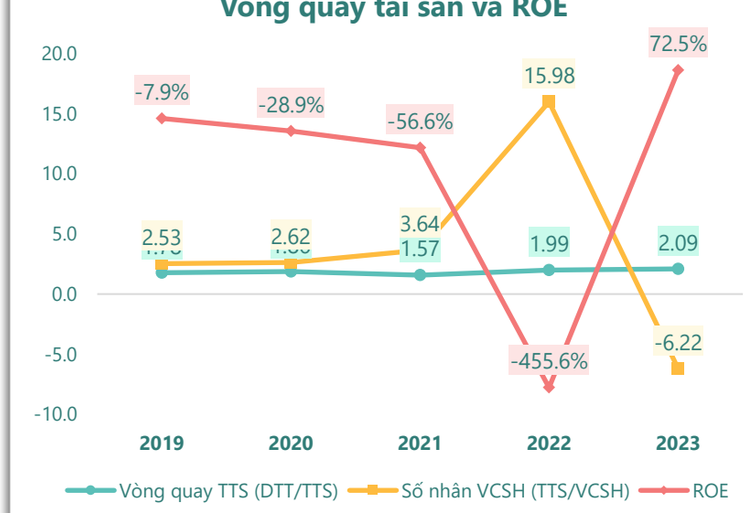
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



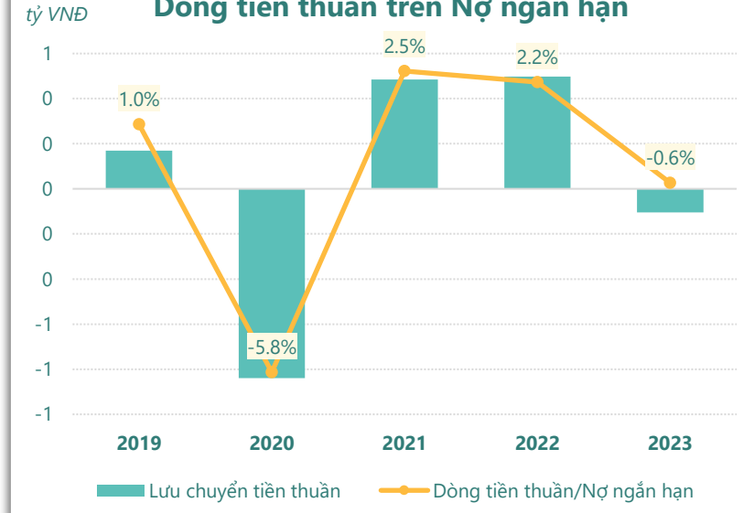
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**36.5**	**44.5**	**-18.1%**
Giá vốn hàng bán				31.3	43.8	-28.4%
Lợi nhuận gộp				5.14	0.76	573%
Doanh thu HĐTC				0.00	0.24	-99.4%
Chi phí TC				0.74	0.71	4.1%
Chi phí lãi vay				0.74	0.71	4.1%
LN trong công ty LKLD				**0**	**0**	
Chi phí bán hàng				1.18	1.46	-18.6%
Chi phí QLDN				**6.97**	**5.28**	**31.9%**
LN thuần từ HĐKD				-3.75	-6.44	41.8%
Lợi nhuận khác				**1.72**	**0.08**	**2064%**
LN trước thuế				-2.03	-6.36	68.1%
Lợi nhuận sau thuế				**-2.03**	**-6.36**	**68.1%**
LNST của CĐ cty mẹ				**-2.03**	**-6.36**	**68.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**14.1**	**20.8**	**-32.2%**
Tài sản ngắn hạn	9.89	15.2	-35.0%
Tiền và tương đương tiền	1.22	1.33	-7.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	0.30	3.94	-92.5%
Hàng tồn kho	8.37	9.95	-15.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**4.19**	**5.54**	**-24.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.19	5.54	-24.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17.9	22.5	-20.6%
Nợ ngắn hạn	**17.9**	**22.5**	**-20.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.05	10.5	-23.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.26	5.98	-28.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-3.81**	**-1.78**	**-114%**
Vốn chủ sở hữu	**-3.81**	**-1.78**	**-114%**
Vốn điều lệ	10.0	10.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)